Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đông Anh, CN=TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100101322
Reason: I am approving this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-28 16:06:37
Foxit Reader Version: 9.7.2

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH
- CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điểm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyễn Xuân Nam
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0703/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.562.030.097.086**	**1.199.329.149.625**
I.	**Tiền**	**110**	**4**	**8.510.613.197**	**8.812.382.501**
1.	Tiền	111		8.510.613.197	8.812.382.501
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**10.108.000.000**	**143.100.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(495.000.000)	(459.900.000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**816.863.896.596**	**661.358.311.961**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	855.094.953.808	743.948.511.508
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	34.257.606.356	10.838.781.420
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.105.023.247	1.751.996.762
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(74.593.686.815)	(95.180.977.729)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**717.226.300.892**	**527.637.100.349**
1.	Hàng tồn kho	141		717.226.300.892	527.637.100.349
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9.321.286.401**	**1.378.254.814**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.229.133.474	509.929.006
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.824.125.418	853.815.320
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	268.027.509	14.510.488
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**331.642.211.987**	**285.265.443.411**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**237.005.360**	**422.464.219**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		237.005.360	422.464.219
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**316.754.376.965**	**214.932.265.378**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	303.171.972.863	214.174.512.463
	- Nguyên giá	*222*		*693.886.405.452*	*572.405.526.466*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(390.714.432.589)*	*(358.231.014.003)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	13.582.404.102	757.752.915
	- Nguyên giá	*228*		*15.548.950.000*	*2.313.750.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.966.545.898)*	*(1.555.997.085)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**13**	**11.684.848.322**	**67.294.629.333**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.684.848.322	67.294.629.333
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**465.981.340**	**116.084.481**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		465.981.340	116.084.481
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.893.672.309.073**	**1.484.594.593.036**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.263.424.086.462**	**925.236.667.266**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.187.764.113.680**	**890.168.942.450**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	365.386.187.763	243.324.735.578
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	130.097.032.935	48.421.895.267
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	23.375.210.141	18.462.440.744
4.	Phải trả người lao động	314		53.521.239.629	37.022.477.152
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.474.790.160	6.412.942.046
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		175.777.954	214.167.271
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	45.988.189.917	16.551.178.536
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	534.604.004.917	491.316.214.513
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	7.952.244.057	20.809.492.642
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.189.436.207	7.633.398.701
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**75.659.972.782**	**35.067.724.816**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	38.742.516.596	35.067.724.816
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	36.917.456.186	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**630.248.222.611**	**559.357.925.770**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**611.903.728.546**	**553.042.183.145**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*324.863.920.000*	*324.863.920.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		63.366.340.750	45.755.340.750
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.498.607.796	172.248.062.395
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*69.261.278.395*	*121.917.321.055*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*144.237.329.401*	*50.330.741.340*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**18.344.494.065**	**6.315.742.625**
1.	Nguồn kinh phí	431		1.150.546.600	2.163.546.600
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		17.193.947.465	4.152.196.025
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.893.672.309.073**	**1.484.594.593.036**

Đinh Thị Hồng Nga	Đỗ Thị Thu Hương	Nguyễn Vũ Cường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**2.248.612.114.714**	**1.818.057.694.197**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**2.248.612.114.714**	**1.818.057.694.197**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.916.592.138.721	1.583.764.900.775
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**332.019.975.993**	**234.292.793.422**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.575.946.884	2.018.120.598
6.	Chi phí tài chính	22	27	34.073.782.949	46.601.186.849
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*27.525.674.895*	*41.020.668.470*
7.	Chi phí bán hàng	25	28	43.528.242.684	26.137.176.844
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	81.097.025.190	99.249.385.801
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**179.896.872.054**	**64.323.164.526**
10.	Thu nhập khác	31		605.927.851	1.935.194.969
x11.	Chi phí khác	32		91.533.065	189.027.459
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**514.394.786**	**1.746.167.510**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**180.411.266.840**	**66.069.332.036**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	36.173.937.439	15.738.590.696
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**144.237.329.401**	**50.330.741.340**
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		144.237.329.401	50.330.741.340
16.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**30**	**4.449**	**919**

Đinh Thị Hồng Nga	**Đỗ Thị Thu Hương**	**Nguyễn Vũ Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***180.411.266.840***	***66.069.332.036***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	35.672.525.834	28.405.758.482
	Các khoản dự phòng	03	3.508.016.687	34.635.933.347
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.557.193.256	2.993.350.961
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.827.351.435)	(3.334.248.712)
	Chi phí lãi vay	06	27.525.674.895	41.020.668.470
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***246.847.326.077***	***169.790.794.584***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(182.048.276.200)	(112.793.243.121)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(189.589.200.543)	61.859.955.998
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	253.596.956.307	47.565.143.274
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.069.101.327)	235.065.565
	Tiền lãi vay đã trả	14	(27.656.883.015)	(41.154.128.042)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.865.363.770)	(10.717.663.657)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.987.000.000	7.400.000.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.982.962.494)	(13.877.071.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***72.219.495.035***	***108.308.852.701***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(76.852.789.017)	(76.995.799.635)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	425.389.440	2.658.144.523
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.000.000.000)	(877.403.901)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.000.000.000	877.403.901
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.772.372.667
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.401.961.995	381.419.049
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(85.025.437.582)***	***(72.183.863.396)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.925.563.554.815	1.473.819.035.550
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.878.600.972.631)	(1.480.622.614.752)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.428.337.250)	(64.743.819.692)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***12.534.244.934***	***(71.547.398.894)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(271.697.613)**	**(35.422.409.589)**
	Tiền đầu năm	**60**	**8.812.382.501**	**44.213.926.737**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.071.691)	20.865.353
	Tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**8.510.613.197**	**8.812.382.501**

Đinh Thị Hồng Nga	**Đỗ Thị Thu Hương**	**Nguyễn Vũ Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2005.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán chưa niêm yết (UpCom) từ ngày 08 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là TBD.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 439 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 431 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy biến áp phân phối, máy biến áp trung gian, các loại máy biến áp truyền tải có điện áp đến 500kV, công suất đến 900MVA, các loại máy biến áp khô và máy biến áp chuyên dùng khác;
- Chế tạo tủ điện, các loại máy biến dòng, máy biến điện áp đến 38.5kV, trạm biến áp hợp bộ, trạm cột và cung cấp các thiết bị trọn bộ cho nhà máy điện, trạm biến áp đến 500kV;
- Vận chuyển, lắp đặt, sửa chữa máy biến áp, thí nghiệm hiệu chỉnh máy biến áp và các loại thiết bị điện;
- Đại lý phân phối các sản phẩm;
- Tư vấn, thiết kế, nghiên cứu, ứng dụng KHKT, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ;

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho thành phẩm tại Công ty mẹ - Tổng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23 tháng 10 năm 2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Tổng Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất máy biến áp 220kV, công suất 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được hưởng ưu đãi thuế nêu trên trong Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Trong năm, Tổng Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này. Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.689.015.107	342.052.499
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.821.598.090	6.470.330.002
Tiền đang chuyển	-	2.000.000.000
	8.510.613.197	**8.812.382.501**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị ghi sổ
a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**10.603.000.000**	**(495.000.000)**		**603.000.000**	**(459.900.000)**	
Chứng khoán kinh doanh	603.000.000	(495.000.000)	108.000.000	603.000.000	(459.900.000)	143.100.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (BTP) (i)	*603.000.000*	*(495.000.000)*	*108.000.000*	*603.000.000*	*(459.900.000)*	*143.100.000*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	*10.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	-	-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**2.500.000.000**	**-**		**2.500.000.000**	**-**	
Đầu tư vào đơn vị khác	*2.500.000.000*	-		*2.500.000.000*	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (iii)	*2.500.000.000*	-	*(iv)*	*2.500.000.000*	-	*(iv)*

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng giá đóng cửa niêm yết của cổ phiếu các công ty này trên sàn giao dịch chứng khoán tại phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất là 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không phát sinh). Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

(iii) Số cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc mà Tổng Công ty đang nắm giữ là 250.000 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 2,08%. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Tới thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa hoàn thành việc thoái vốn nêu trên.

(iv) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	25.928.186.238	46.955.608.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	17.619.976.831
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	14.925.524.958	-
Công ty Cổ phần Yotek	70.200.000	21.502.860.000
Các khách hàng khác	120.433.258.802	182.033.369.977
	205.731.386.829	**268.111.815.408**
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan		
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	649.363.566.979	475.836.696.100
	649.363.566.979	**475.836.696.100**
Tổng cộng	**855.094.953.808**	**743.948.511.508**

Như trình bày ở Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH General M (Singapore) Pte	10.439.437.555	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	7.101.756.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty HEDRICH GMBH	-	5.043.280.901
Các nhà cung cấp khác	15.316.412.801	4.395.500.519
	34.257.606.356	**10.838.781.420**

Như trình bày ở Thuyết minh số 19, Tổng Công ty và công ty con đã thế chấp các khoản phải thu là tài sản đảm bảo cho các khoản vay sau:

- Quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu vào để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh;

- Quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC - Công ty con của Tổng Công ty từ phương án được Ngân hàng TMCP Quân đội cấp tín dụng; toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội; các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và "Tài sản thế chấp" theo các hợp đồng thế chấp.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.445.365.340	892.759.927
Các khoản phải thu khác	659.657.907	859.236.835
	2.105.023.247	**1.751.996.762**
Trong đó:		
Phải thu khác các bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)*	137.158.378	137.158.378

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	-	17.619.976.831	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	25.928.186.238	14.472.672.570	46.955.608.600	32.075.908.600
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	8.913.967.019	-	8.913.967.019	-
Công ty Cổ phần Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	-	7.579.171.123	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	5.294.090.000	4.499.990.000	5.294.090.000	5.294.090.000
Công ty TNHH Khamkeut-Saen Oudom Gold Mining	1.920.842.784	-	1.813.757.472	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Ánh Dương Sài Gòn	-	-	3.862.650.000	-
Các đối tượng khác	26.496.703.390	186.588.000	73.508.407.567	32.996.652.283
Tổng cộng	**93.752.937.385**	**19.159.250.570**	**165.547.628.612**	**70.366.650.883**
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập	**74.593.686.815**		**95.180.977.729**	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	48.092.383.847	-	4.809.151.743	-
Nguyên liệu, vật liệu	285.872.828.885	-	204.129.651.849	-
Công cụ, dụng cụ	4.100.425.613	-	702.971.762	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	289.598.818.807	-	240.801.875.855	-
Thành phẩm	57.010.861.956	-	66.547.265.170	-
Hàng hoá	32.550.981.784	-	10.646.183.970	-
	717.226.300.892	**-**	**527.637.100.349**	**-**

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Loại sản phẩm		
Máy biến áp 220KV	109.766.796.086	120.192.088.089
Máy biến áp 110KV	47.992.141.720	83.038.921.081
Khác	131.839.881.001	37.570.866.685
	289.598.818.807	**240.801.875.855**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty và công ty con đã thực hiện thế chấp hàng tồn kho là tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay như sau:

- Hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

- Hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**107.243.010.087**	**420.477.014.949**	**25.168.227.051**	**19.517.274.379**	**572.405.526.466**
Tăng trong năm	-	12.047.635.462	726.811.818	722.826.545	13.497.273.825
Tăng từ đầu tư XDCB trong năm	25.161.087.494	60.826.926.269	18.381.056.176	7.351.342.217	111.720.412.156
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.000.000)	(1.583.370.281)	(1.953.436.714)	(3.736.806.995)
Số dư cuối năm	**132.404.097.581**	**493.151.576.680**	**42.692.724.764**	**25.638.006.427**	**693.886.405.452**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**79.212.114.480**	**239.106.446.752**	**22.886.330.796**	**17.026.121.975**	**358.231.014.003**
Khấu hao trong năm	4.984.977.294	28.309.918.779	1.489.444.515	1.435.884.993	36.220.225.581
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.000.000)	(1.583.370.281)	(1.953.436.714)	(3.736.806.995)
Số dư cuối năm	**84.197.091.774**	**267.216.365.531**	**22.792.405.030**	**16.508.570.254**	**390.714.432.589**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**28.030.895.607**	**181.370.568.197**	**2.281.896.255**	**2.491.152.404**	**214.174.512.463**
Tại ngày cuối năm	**48.207.005.807**	**225.935.211.149**	**19.900.319.734**	**9.129.436.173**	**303.171.972.863**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 116.597.079.607 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 102.788.015.886 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh và khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 138.291.716.219 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 121.631.036.955 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	**2.313.750.000**
Tăng trong năm	13.235.200.000
Số dư cuối năm	**15.548.950.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	**1.555.997.085**
Khấu hao trong năm	410.548.813
Số dư cuối năm	**1.966.545.898**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**757.752.915**
Tại ngày cuối năm	**13.582.404.102**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 655.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống đo lường	11.639.848.322	11.613.448.322
Hệ thống thử nghiệm xung sét	-	30.008.229.000
Hệ thống điều hòa không khí	-	8.793.905.007
Xe đệm khí	-	5.522.753.787
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	45.000.000	11.356.293.217
	11.684.848.322	**67.294.629.333**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản đảm bảo sau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng:

- Hệ thống thử nghiệm xung sét với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 30.008.229.000 để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hệ thống đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và được chuyển sang tài sản cố định hữu hình.

- Một xe vận chuyển sử dụng đệm khí 300 tấn hình thành từ hợp đồng số 11/HĐ-EEMC-DELU ký ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Delu Luftkissen Transportageratetechnik GmbH để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, xe vận chuyển đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và được chuyển sang tài sản cố định hữu hình.

Trong năm 2024, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 1.740.344.420 VND (năm 2023: 52.361.504 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng thanh toán	Giá trị/ Số có khả năng thanh toán
a. Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba		
Y & W Engineering and Trading Co., Ltd	53.344.241.832	29.969.055.823
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	57.604.726.990	-
Công ty TNHH Dongnam Petrovina	25.613.821.200	23.164.212.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	11.136.526.043	8.692.876.647
Công ty Cổ phần TAS	8.379.022.425	18.001.981.979
Công ty Cổ phần Ngô Han	6.797.202.276	15.711.366.106
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Anh Phương	3.861.400.000	20.912.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	2.310.358.600	23.376.385.184
Các đối tượng khác	193.572.345.432	123.742.552.564
	362.619.644.798	**242.679.342.803**
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)*	2.766.542.965	645.392.775
Tổng cộng	**365.386.187.763**	**243.324.735.578**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty TNHH PSD Energy Pty	6.911.735.765	-
Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Long Hòa Bình	1.717.200.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Khang	-	1.540.728.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 Đông Anh	-	4.803.925.000
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật điện Cao thế Systech	-	2.680.443.360
Các khách hàng khác	22.267.815.803	497.083.195
	30.896.751.568	**9.522.179.555**
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 31)*	99.200.281.367	38.899.715.712
	99.200.281.367	**38.899.715.712**
Tổng cộng	**130.097.032.935**	**48.421.895.267**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	190.535.350	190.535.350
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	41.056.264	41.056.264
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.510.488	3.495.446.066	3.480.935.578	-
Thuế tài nguyên môi trường	-	-	1.980.000	1.980.000
Các loại thuế khác	-	-	34.455.895	34.455.895
	14.510.488	**3.495.446.066**	**3.748.963.087**	**268.027.509**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	4.861.180.099	228.289.596.525	233.150.776.624	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	39.788.420.048	39.788.420.048	-
Thuế xuất nhập khẩu	68.285.286	8.367.337.304	8.435.622.590	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.502.267.657	36.173.937.439	28.865.363.770	20.810.841.326
Thuế tài nguyên môi trường	-	19.008.000	19.008.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.707.702	2.699.043.944	165.382.831	2.564.368.815
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.032.411.095	4.032.411.095	-
Các loại thuế khác	-	420.778.493	420.778.493	-
	18.462.440.744	**319.790.532.848**	**314.877.763.451**	**23.375.210.141**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	44.113.435.450	13.910.683.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.874.754.467	2.640.495.086
	45.988.189.917	**16.551.178.536**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	44.113.435.450	13.910.683.450
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)		

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm		
	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**20.809.492.642**	-	**20.809.492.642**
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	3.045.716.505	24.801.703.622	27.847.420.127
Hoàn nhập dự phòng	(1.983.213.013)	-	(1.983.213.013)
Sử dụng quỹ dự phòng	(1.803.999.513)	-	(1.803.999.513)
Phân loại lại	(12.115.752.564)	12.115.752.564	-
Số dư cuối năm	**7.952.244.057**	**36.917.456.186**	**44.869.700.243**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	**481.047.474.325**	**1.906.528.741.570**	**1.867.344.231.070**	**520.231.984.825**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	199.961.776.193	-	199.961.776.193
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	30.279.044.957	350.158.624.875	280.561.411.369	99.876.258.463
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	75.041.245.924	-	75.041.245.924
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	144.194.005.749	585.106.111.067	666.006.287.906	63.293.828.910
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	277.553.687.258	434.146.396.119	666.357.660.163	45.342.423.214
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	24.020.736.361	221.184.378.494	224.969.753.897	20.235.360.958
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	23.430.208.898	8.949.117.735	14.481.091.163
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đông Anh	-	17.500.000.000	15.500.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Hồ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**10.268.740.188**	**15.360.021.465**	**11.256.741.561**	**14.372.020.092**
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	6.758.827.068	11.850.174.585	7.746.861.561	10.862.140.092
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3.509.913.120	3.509.846.880	3.509.880.000	3.509.880.000
	491.316.214.513	**1.921.888.763.035**	**1.878.600.972.631**	**534.604.004.917**

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Ngân hàng	Công ty vay	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 28 tháng 06 năm 2024	Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 27 tháng 6 năm 2025	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty	Hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay của Ngân hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm.

STT	Ngân hàng	Công ty vay	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
2	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Hợp đồng tín dụng ngày 06 tháng 5 năm 2020; Phụ lục gia hạn, sửa đổi bổ sung ngày 15 tháng 5 năm 2024	Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 14 tháng 5 năm 2025	Lãi suất vay được điều chỉnh tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay và căn cứ vào Công thức điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh mở và thanh toán tín dụng trả ngay, trả chậm	Không có tài sản đảm bảo.
3	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 15 tháng 11 năm 2024	Tổng mức dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay với số tiền là 200.000.000.000 VND; trong đó hạn mức cho vay tín dụng tối đa là 100.000.000.000 VND; duy trì 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động thay toán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Trong trường hợp Tổng Công ty vi phạm các nghĩa vụ liên quan đến Hạn mức tín dụng tại SeABank thì giá trị hàng hóa và khoản phải thu hình thành từ vốn vay SeABank cũng là tài sản bảo đảm cho hạn mức tín dụng tại SeABank và SeABank được quyền xử lý các tài sản bảo đảm này.
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 28 tháng 02 năm 2024	Hạn mức tín dụng là 245.000.000.000 VND duy trì đến ngày 28 tháng 02 năm 2025	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/ lần	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty	Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của một số tài sản cố định (Thuyết minh số 11); Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển là toàn bộ hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) có nguồn gốc do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10); và

STT	Ngân hàng	Công ty vay	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
							Hợp đồng thế chấp quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các khoản bồi hoàn; ...) của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ (Thuyết minh số 6 và 7) và các hình thức bảo đảm khác.
		Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 05 tháng 3 năm 2024	Hạn mức tiền vay là 35.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 05 tháng 3 năm 2025	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Mục đích khoản vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động và các chi phí hợp lý phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.	Tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp hàng hóa và Hợp đồng thế chấp quyền phải thu tại Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện – EEMC. (Thuyết minh số 6 và 10)
		Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 06 tháng 12 năm 2024	Hạn mức tiền vay là 20.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 06 tháng 12 năm 2025	Lãi suất khoản vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ	Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.	Tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp hàng hóa và quyền phải thu của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC. (Thuyết minh số 6 và 10)
5	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 31 tháng 10 năm 2024	Tổng mức dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay với số tiền là 1.160.000.000.000 VND; trong đó hạn	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, sản phẩm ngành điện của Tổng Công ty	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tổng Công ty cam kết doanh số giao dịch về tài khoản ngân hàng tối thiểu theo quy định của hợp đồng cấp tín dụng.

STT	Ngân hàng	Công ty vay	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
				mức cho vay tín dụng tối đa là 480.000.000.000 VND; duy trì đến ngày 30 tháng 9 năm 2025			
		Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 12 tháng 03 năm 2024	Tổng hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND, trong đó, hạn mức tiền vay là 10.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 12 tháng 03 năm 2025	Lãi suất khoản vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ	Mục đích cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị điện của Công ty.	Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng; toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên tài khoản mở tại MB; các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và tài khoản thế chấp theo hợp đồng thế chấp. (Thuyết minh số 6, 7 và 10)
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Hợp đồng tín dụng ngày 29 tháng 02 năm 2024	Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND duy trì 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng	Lãi suất cho vay thả nổi và được xác định tại thời điểm giải ngân hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất	Nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện phù hợp với đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tổng Công ty cam kết doanh số giao dịch về tài khoản ngân hàng tối thiểu theo quy định của hợp đồng cấp tín dụng.
7	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 12 tháng 03 năm 2024	Tổng hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 21 tháng 09 năm 2025	Lãi suất khoản vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ	Mục đích cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị điện của Công ty không bao	Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho thuộc sở hữu của công ty hình thành từ vốn vay ngân hàng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa. (Thuyết minh số 10)

STT	Ngân hàng	Công ty vay	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
8	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Hợp đồng cấp tín dụng số HKI/HĐCTD/24082 ngày 30 tháng 8 năm 2024	Hạn mức tiền vay là 30.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 30 tháng 8 năm 2025	Khoản vay chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm là 5,5%.	gồm nhu cầu mua sắm tài sản cố định. Mục đích cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị điện của Công ty.	Tài sản đảm bảo là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay Ngân hàng trị giá 15 tỷ VND thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện – EEMC theo Hợp đồng thế chấp. (Thuyết minh số 10)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số đầu năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (i)	23.399.508.004	19.034.813.245	7.746.861.561	34.687.459.688
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	21.936.957.000		3.509.880.000	18.427.077.000
	45.336.465.004	**19.034.813.245**	**11.256.741.561**	**53.114.536.688**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.268.740.188			14.372.020.092
- Số phải trả sau 12 tháng	35.067.724.816			38.742.516.596

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

i. Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh như sau:

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 08 tháng 01 năm 2021 với số tiền cho vay từng lần là 28.426.300.000 VND. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên của Hợp đồng đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2021. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ chi phí đầu tư hệ thống máy móc thiết bị mới giai đoạn năm 2020-2021 của Tổng Công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh máy biến áp. Lãi suất và ngày điều chỉnh lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

  Khoản vay được đảm bảo bởi Hệ thống máy móc, thiết bị theo Quyết định số 98/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; 01 Máy lọc dầu 10.000 lít/giờ; 01 máy cắt tôn CNC Gas/Plasma và các hình thức bảo đảm khác.

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 25 tháng 9 năm 2023 với số tiền cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND. Số tiền cho vay được chi tiết tại từng lần giải ngân và nhận nợ. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng này. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ đầu tư máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện của khách hàng. Lãi suất được quy định tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

  Khoản vay được đảm bảo bằng một xe vận chuyển sử dụng đệm khí 300 tấn hình thành từ hợp đồng số 11/HĐ-EEMC-DELU ký ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Delu Luftkissen Transportageratetechnik GmbH và các hình thức bảo đảm khác.

ii. Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 05 tháng 4 năm 2023 với số tiền cho vay từng lần bằng VND không vượt quá 21.973.455.000 VND với mục đích đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022-2023 giai đoạn 1 bao gồm tài sản là Hệ thống thử nghiệm xung sét. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay và các hình thức bảo đảm khác.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	14.372.020.092	10.268.740.188
Trong năm thứ hai	11.506.762.072	9.721.830.308
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	26.407.796.584	20.958.503.108
Sau năm năm	827.957.940	4.387.391.400
	53.114.536.688	**45.336.465.004**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	14.372.020.092	10.268.740.188
Số phải trả sau 12 tháng	**38.742.516.596**	**35.067.724.816**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**31.555.340.750**	**208.994.105.055**	**575.588.225.805**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	50.330.741.340	50.330.741.340
Chia cổ tức	-	-	-	-	(64.836.784.000)	(64.836.784.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				14.200.000.000	(14.200.000.000)	
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.900.000.000)	(7.900.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Số dư cuối năm trước	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**45.755.340.750**	**172.248.062.395**	**553.042.183.145**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	144.237.329.401	144.237.329.401
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(64.836.784.000)	(64.836.784.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	17.611.000.000	(17.611.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(19.989.000.000)	(19.989.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	-	(550.000.000)	(550.000.000)
Số dư cuối năm nay	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**63.366.340.750**	**213.498.607.796**	**611.903.728.546**

(i) Tổng công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 119/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông về việc thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền và thông qua phương án trích Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023;

Theo Quyết định số 159/QĐ-EEMC ngày 30 tháng 7 năm 2024 Tổng Công ty ban hành về việc phân phối lợi nhuận năm 2023, Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện – EEMC và Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC - hai công ty con của Tổng Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền lần lượt là 529.000.000 VND và 884.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

Trong năm, Tổng Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 34.428.337.250 VND (năm 2023 là 64.743.819.692 VND).

Cổ phiếu	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
Cổ phiếu phổ thông	*32.486.392*	*32.486.392*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
Cổ phiếu phổ thông	*68.000*	*68.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
Cổ phiếu phổ thông	*32.418.392*	*32.418.392*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100101322 ngày 01 tháng 6 năm 2005 và sửa đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ đông	**324.183.920.000**	**99,79%**	**324.183.920.000**	**99,79%**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49%	151.013.760.000	46,49%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	149.681.330.000	46,08%	149.681.330.000	46,08%
Các cổ đông khác	23.488.830.000	7,23%	23.488.830.000	7,23%
Cổ phiếu quỹ	**680.000.000**	**0,21%**	**680.000.000**	**0,21%**
Tổng	**324.863.920.000**	**100%**	**324.863.920.000**	**100%**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	10.712,36	9.279,12
Euro (EUR)	5.856,19	11.619,36

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Bách Thông	1.820.970.000	1.820.970.000
Phạm Kim Liên	289.991.809	289.991.809
Nhà máy Z143 - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	205.239.416	205.239.416
Các đối tượng khác	686.207.560	686.207.560
	3.002.408.785	**3.002.408.785**

Hàng nhận giữ hộ

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Máy biến áp truyền tải	máy	-	1
Máy biến áp phân phối và trung gian	máy	-	1

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh các loại máy biến áp và các thiết bị điện khác và cung cấp các dịch vụ liên quan. Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty thực hiện sản xuất, kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện và cung cấp các dịch vụ liên quan trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam với doanh thu xuất khẩu là 176 triệu VND chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Theo đó, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.493.748.070.888	1.067.507.893.882
Doanh thu bán hàng hóa	522.220.145.246	547.869.220.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.643.898.580	202.680.580.065
	2.248.612.114.714	**1.818.057.694.197**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)*	1.221.862.389.779	949.588.050.044

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.219.338.582.227	887.908.512.554
Giá vốn của hàng hóa đã bán	496.127.724.667	514.996.434.050
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	201.125.831.827	180.859.954.171
	1.916.592.138.721	**1.583.764.900.775**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.246.705.469.879	847.080.765.145
Chi phí nhân công	138.617.093.417	98.528.030.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.672.525.834	28.405.758.482
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	3.508.016.687	34.635.933.347
Chi phí mua ngoài	117.661.815.621	71.818.415.380
Chi phí bằng tiền khác	42.185.300.228	37.926.324.140
	1.584.350.221.666	**1.118.395.226.659**

27. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.146.781.534	460.442.882
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.266.665.350	233.151.049
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.500.000	148.268.000
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	1.176.258.667
	6.575.946.884	**2.018.120.598**
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	27.525.674.895	41.020.668.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.548.108.054	5.580.518.379
	34.073.782.949	**46.601.186.849**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	6.296.756.160	4.342.255.294
Chi phí bảo hành	3.139.022.764	1.274.451.827
Dự phòng bảo hành	23.684.626.245	8.623.912.333
Chi phí vận chuyển	1.896.259.525	5.583.597.657
Chi phí hoa hồng môi giới	402.318.580	769.433.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.109.259.411	5.543.526.436
	43.528.242.684	**26.137.176.844**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	52.803.949.655	40.516.067.896
Chi phí vật liệu văn phòng	5.707.169.863	1.922.361.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.175.840.070	3.241.062.576
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	(20.747.911.853)	26.029.121.014
Chí phí quản lý doanh nghiệp khác	39.157.977.455	27.540.773.167
	81.097.025.190	**99.249.385.801**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.585.353.051	13.781.085.487
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	588.584.388	1.957.505.209
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**36.173.937.439**	**15.738.590.696**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**180.411.266.840**	**66.069.332.036**
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.233.783.750)	(7.272.725)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	749.282.165	2.843.368.125
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**177.926.765.255**	**68.905.427.436**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**35.585.353.051**	**13.781.085.487**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	144.237.329.401	50.330.741.340
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(20.539.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	*(20.539.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**144.237.329.401**	**29.791.741.340**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	32.418.392	32.418.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	**4.449**	**919**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi do Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty (Thuyết minh số 20).

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	50.330.741.340	50.330.741.340
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	*(20.539.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**50.330.741.340**	**29.791.741.340**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	32.418.392	32.418.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.553**	**919**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn
Các công ty con và các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (Trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh")	Công ty trong cùng Tập đoàn của Công ty Cổ phần Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn của Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	**1.221.862.389.779**	**949.588.050.044**
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	33.634.346.500	17.013.497.600
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	3.239.723.500	2.766.215.850
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	1.950.000.000
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.184.988.319.779	927.858.336.594
Trong đó:	-	
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	*368.352.321.119*	*192.963.883.907*
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	*119.131.583.608*	*113.189.726.982*
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	*74.984.363.636*	-
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	*74.794.727.273*	*113.714.035.455*
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	*70.459.288.585*	*29.818.363.636*
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam	*44.484.000.000*	*21.212.087.808*
Ban Quản lý dự án phát triển Điện lực	*27.818.120.000*	-

Công ty Lưới điện Cao thế TP. HCM - Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực TP. HCM TNHH	-	*45.332.000.000*
Công ty Điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	*36.401.997.594*
Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	*30.766.274.016*
Công ty Điện lực Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	*29.973.850.000*
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	*26.546.555.600*
Ban Quản lý Dự án Xây dựng điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	*13.963.888.889*
Công ty Điện lực Hưng Yên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	*13.933.910.458*
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	*1.200.000.000*
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	*404.963.915.558*	*258.841.762.249*
Mua hàng	**3.116.451.000**	**2.339.091.577**
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	3.116.451.000	2.047.217.760
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	291.873.817
Chia cổ tức	**60.139.018.000**	**60.139.018.000**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.202.752.000	30.202.752.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	29.936.266.000	29.936.266.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**649.363.566.979**	**475.836.696.100**
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	6.922.352.000	12.202.352.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	3.771.177.080	8.700.675.060
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	1.581.851.400	5.754.273.926
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	637.088.186.499	449.179.395.114
Trong đó:		
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	177.128.355.000	*184.886.520.953*
Công ty Truyền tải Điện 1	127.948.821.526	-
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	83.868.438.200	*87.491.100.000*
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	58.614.757.240	*7.004.848.000*
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	39.757.585.522	*55.360.782.238*
Ban Quản lý dự án Xây dựng điện miền Bắc	25.964.587.324	-
Ban quản lý dự án Điện lực Miền Nam	25.409.200.000	-
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	18.054.411.600	*8.311.409.092*
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam	13.066.750.057	*1.947.070.057*
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.657.843.286	*3.059.750.001*

Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	-	*22.552.545.455*
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	*14.985.360.000*
Công ty Điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	*28.198.547.411*
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	-	*8.471.902.318*
Công ty Truyền tải điện 4	-	*121.000.000*
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	-
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	65.617.436.744	*26.788.559.589*
Phải thu ngắn hạn khác	**137.158.378**	**137.158.378**
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	137.158.378	137.158.378
Phải trả người bán ngắn hạn	**2.766.542.965**	**645.392.775**
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	2.734.648.560	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	31.894.405	645.392.775
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**99.200.281.367**	**38.899.715.712**
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	90.360.000	1.449.090.560
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	99.109.921.367	37.450.625.152
Trong đó:		
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	41.764.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam	16.383.185.455	*17.254.800.000*
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	15.460.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	11.120.000.000	-
Công ty Truyền tải điện 1	4.886.535.912	*4.830.198.412*
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam	-	*8.558.400.000*
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	*5.849.618.720*
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.502.735.912	*957.608.020*
Phải trả ngắn hạn khác	**44.113.435.450**	**13.910.683.450**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	44.113.435.450	13.910.683.450

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	97.200.000	41.500.000
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	662.400.000	261.750.000
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	662.400.000	469.773.325
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)	115.920.000	313.844.160
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)	16.560.000	-
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	748.800.000	503.951.250
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	680.048.286	478.967.960
Ông Lê Văn Điểm	Phó Tổng Giám đốc	687.911.764	494.113.680
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	686.415.886	478.753.600
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc	700.135.867	484.332.050
Tổng cộng		**5.057.791.803**	**3.526.986.025**

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 6.828.492.922 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán; và đã bao gồm 2.596.782.400 VND là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp cho hoạt động này phát sinh trong kỳ (tại 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 7.718.964.970 VND và 9.477.570.401 VND), Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và phải thu.

Đinh Thị Hồng Nga	Đỗ Thị Thu Hương	Nguyễn Vũ Cường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025